

BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM
BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TƯ VẤN HÀ NỘI (HanoiAC)
Tầng 8, Tòa nhà V.E.T số 98 Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: (84.4) 37 554 892 - Fax: (84.4) 37 554 862
Hà Nội - Tháng 02 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-4
Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập	5-6
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-20

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM
Số 267, Đường Quang Trung, Phường Quang Trung,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên hợp thực phẩm (“Công ty”) trình bày báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Khái quát chung về Công ty

Là Công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303000235 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ sáu (6) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 10 năm 2010.

Theo đó, mã số doanh nghiệp là 0500238265, vốn điều lệ **60.000.000.000 đồng** (Sáu mươi tỷ đồng chẵn)

Danh sách cổ đông sáng lập như sau:

<u>TT</u>	<u>Tên cổ đông</u>	<u>Loai cổ phần</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị cổ phần (đồng)</u>
1	Tổng Công ty kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ phần phổ thông	965.950	9.659.500.000
2	Nguyễn Thị Phượng	Cổ phần phổ thông	17.000	170.000.000
3	Đào Tiến Xuân	Cổ phần phổ thông	14.500	145.000.000
4	Đỗ Xuân Thắng	Cổ phần phổ thông	14.000	140.000.000
5	Nguyễn Thị Chung	Cổ phần phổ thông	12.150	121.500.000
6	Lưu Xuân Hải	Cổ phần phổ thông	11.350	113.500.000
7	Các cổ đông sáng lập khác	Cổ phần phổ thông	208.460	2.084.600.000
	Cộng		1.243.410	12.434.100.000

Trụ sở Công ty: Số 267 đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh

- Sản xuất bia, nước giải khát và kinh doanh dịch vụ ăn uống.

Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp bia, nước giải khát, rượu, bánh, mứt các loại;
- Chế biến kinh doanh thực phẩm chất lượng cao từ các nông sản;
- Dịch vụ ăn uống, phục vụ hội nghị;
- Bán buôn, bán lẻ hàng hóa thực phẩm và công nghệ thực phẩm;
-

Kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2012, lợi nhuận trước thuế của Công ty là: 1.155.067.370 đồng.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt giai đoạn và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Văn Công	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Thành Duy	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Ủy viên
Bà Nguyễn Hồng Minh	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc

Ông Lưu Xuân Hải

Phó Giám đốc

Các sự kiện phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Ban Giám đốc cam kết không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tư vấn Hà Nội ("HanoiAC") bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được bổ nhiệm làm Kiểm toán viên cho Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

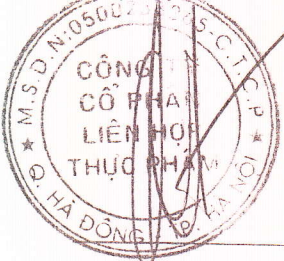
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn. Đối với việc lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Số : 03 /2013/HanoiAC-BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2012 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM

**Kính gửi : CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM**

Chúng tôi, Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tư vấn Hà Nội (HanoiAC) đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng Báo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Liên hợp thực phẩm ("Công ty") được trình bày từ trang 07 đến trang 20. Các Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán được trình bày tại Ghi chú số IV phần Ghi chú Báo cáo tài chính. Như đã trình bày tại Ghi chú Báo cáo tài chính, các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán dựa trên cơ sở các Chuẩn mực kiểm toán hiện hành của Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn về phạm vi kiểm toán

- Như đã trình bày tại Mục 3, Phần IV - Ghi chú báo cáo tài chính, chúng tôi không đưa ra ý kiến về chính sách khấu hao trong kỳ của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ bất kỳ ảnh hưởng nào của các giới hạn của cuộc kiểm toán đã được nêu ở trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Lê Việt Dũng
Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0894/KTV

Triệu Văn Giáp
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 2273/KTV

Thay mặt và đại diện cho **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TƯ VẤN HÀ NỘI (HANOIAC)**
Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2013

CHỨNG THỰC BẢM SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 14-07-2015

Số ET:1.8.9.1. Quyền số: 6.SCT/B
PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG HÀ CẦU



Nguyễn Hữu Vĩnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.579.626.194	57.945.719.605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.944.653.157	1.377.361.050
1. Tiền	111	V.01	2.944.653.157	1.377.361.050
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		53.371.825.378	48.234.988.898
1. Phải thu khách hàng	131		3.551.065.534	2.658.237.179
2. Trả trước cho người bán	132		339.644.365	1.024.621.260
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	49.481.115.479	44.552.130.459
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.704.681.259	7.874.066.475
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.704.681.259	7.874.066.475
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		558.466.400	459.303.182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		7.492.011
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		558.466.400	451.811.171
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.638.752.147	18.131.656.076
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		7.258.710.913	9.528.807.426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.258.710.913	8.982.907.426
- Nguyên giá	222		38.447.402.897	38.081.370.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.188.691.984)	(29.098.462.938)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		545.900.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.598.500.000	7.598.500.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	7.598.500.000	7.598.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		781.541.234	1.004.348.650
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	781.541.234	1.004.348.650
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		76.218.378.341	76.077.375.681

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.506.922.250	8.293.008.118
I. Nợ ngắn hạn	310		5.963.548.850	6.613.410.985
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		353.869.149	4.760.363
3. Người mua trả tiền trước	313			1.880.206
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.921.816.149	4.580.805.584
5. Phải trả người lao động	315		677.846.600	647.400.600
6. Chi phí phải trả	316	V.17	732.960.000	930.564.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	273.525.138	373.238.418
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.531.814	74.761.814
II. Nợ dài hạn	330		1.543.373.400	1.679.597.133
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.543.373.400	1.532.091.133
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			147.506.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.711.456.091	67.784.367.563
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	68.711.456.091	67.784.367.563
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		59.970.400.000	59.970.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.556.300.000	8.556.300.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		105.592.014	105.592.014
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		79.164.077	(847.924.451)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		76.218.378.341	76.077.375.681

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng



Dương Thị Phong



Nguyễn Tuấn Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	33.120.181.065	28.323.542.417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.679.250.040	7.816.522.044
Chiết khấu thương mại			880.656.389	839.593.834
Giảm giá hàng bán				
Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT phải nộp			7.798.593.651	6.976.928.210
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	24.440.931.025	20.507.020.373
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	21.944.157.136	17.878.486.056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.496.773.889	2.628.534.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.434.704.268	7.797.897.847
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
- Trong đó: Chi phí lãi vay				
8. Chi phí bán hàng	24		732.382.690	1.171.602.429
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.456.979.369	4.941.179.057
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		742.116.098	4.313.650.678
11. Thu nhập khác	31		517.606.861	276.932.879
12. Chi phí khác	32		104.655.589	764.459.836
13. Lợi nhuận khác	40		412.951.272	(487.526.957)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.155.067.370	3.826.123.721
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	227.978.842	956.530.930
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		927.088.528	2.869.592.791
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Kế toán trưởng



Dương Thị Phong

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013



Nguyễn Tuấn Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

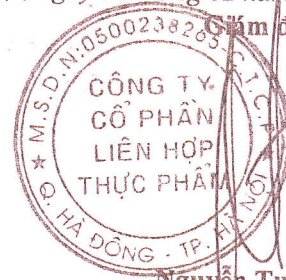
Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	31.399.985.667	29.839.321.853
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(13.041.540.637)	(21.995.873.172)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.750.895.100)	(6.619.420.824)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(987.924.636)	(376.036.371)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.765.812.924	4.700.718.025
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.295.881.229)	(14.307.077.229)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.089.556.989	(8.758.367.718)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(179.545.454)	(131.160.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	370.100.691	
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.385.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	287.179.881	447.975.624
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	477.735.118	8.201.815.624
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50	1.567.292.107	(556.552.094)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.377.361.050	1.933.913.144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.944.653.157	1.377.361.050

Kế toán trưởng



Dương Thị Phong

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013



Nguyễn Tuấn Tú

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu

Công ty được tổ chức dưới hình thức Công ty cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Công nghiệp bia, nước giải khát, rượu, bánh, mứt các loại;
- Chế biến kinh doanh thực phẩm chất lượng cao từ các nông sản;
- Dịch vụ ăn uống, phục vụ hội nghị;
- Bán buôn, bán lẻ hàng hóa thực phẩm và công nghệ thực phẩm;
-

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố cùng ngày.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

2.2. Phương pháp tính giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Phương pháp kê khai thường xuyên được áp dụng.

2.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

3.2. Phương pháp khấu hao

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Công ty thực hiện khai báo lại Tài sản cố định vào 01/6/2009 và 01/01/2010, theo đó kể từ ngày khai báo lại, TSCĐ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào giá trị còn lại tại thời điểm khai báo lại và thời gian sử dụng còn lại tính từ thời điểm khai báo lại; Công ty chưa thực hiện đăng ký mức khấu hao với cơ quan thuế quản lý theo quy định.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

5.1. Chi phí trả trước

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí mua vỏ chai, vỏ két, bom bia... xuất dùng được tập hợp chi phí hạch toán chi phí sản xuất trả trước ngắn hạn và dài hạn.

5.2. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo tính chất và mức độ của từng loại chi phí. Hàng tháng, kế toán phân bổ chi phí trả trước đã tập hợp ghi nhận chi phí trong kỳ; trong năm 2009 chi phí trả trước được phân bổ theo giá trị ước tính trên cơ sở xem xét thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh từng thời kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu gồm :

- Vốn chủ sở hữu của các nhà đầu tư được ghi nhận theo số vốn góp thực tế; lợi nhuận sau thuế bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá thực tế phát hành;
- Các quỹ như quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính;
- Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cổ tức hoặc chưa trích lập quỹ;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ với giá trị đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

8.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại từng thời điểm, giá bán bia được Giám đốc Công ty ban hành quyết định đối với từng khách hàng, từng tổ hoặc quầy dịch vụ.

8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy khi :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo luật thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do còn một số khác biệt giữa chế độ kế toán và chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp trong việc xác định doanh thu và chi phí, trường hợp các chỉ tiêu về thuế của Công ty trên Báo cáo tài chính có chênh lệch với kết quả kiểm tra của cơ quan thuế, các chỉ tiêu này sẽ thay đổi và trình bày trên Báo cáo tài chính theo kết luận của cơ quan thuế.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	556.821.351	96.389.562
Tiền gửi ngân hàng	2.387.831.806	1.280.971.488
<i>Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Hà Tây</i>	2.358.834.021	1.273.910.334
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải CN Thanh Xuân</i>	28.997.785	7.061.154
Tổng cộng	2.944.653.157	1.377.361.050

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền khoán dịch vụ	967.444.800	83.800.000
Tiền điện dịch vụ	93.060.700	17.338.036
Công nhân nghỉ không lương	1.070.200	1.070.200
Công ty CP Vận tải dầu khí Việt Nam (*)	22.455.833.334	20.587.944.445
Công ty CP Bông Sen Vàng (**)	25.941.044.445	23.861.977.778
Phải thu tiền nước	22.662.000	
Tổng cộng	49.481.115.479	44.552.130.459

(*) Cho Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam vay theo Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 201101/FC-LHTP ngày 31 tháng 01 năm 2011, số tiền vay tối đa 25.000.000.000 đồng.

(**) Cho Công ty Cổ phần Bông Sen Vàng vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 2009-01/BSV-LHTP ngày 26 tháng 12 năm 2009, số tiền vay tối đa 18.600.000.000 đồng.

Theo đó 02 hợp đồng cho vay vốn lưu động trên có một số nội dung chính:

- Không xác định thời hạn cho vay, việc thu hồi vốn tùy thuộc vào nhu cầu của Công ty;
- Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng, được điều chỉnh 03 tháng/lần, khi có sự thay đổi về lãi suất trên thị trường
- Các khoản vay được Bên vay thế chấp bằng cổ phiếu.

04. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	899.205.936	3.645.494.652
Công cụ, dụng cụ	1.123.279.883	1.387.776.409
Chi phí SX, KD dở dang	1.682.195.440	2.840.795.414
Thành phẩm		
Tổng cộng	3.704.681.259	7.874.066.475

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		7.492.011
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Tổng cộng		7.492.011

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
<i>Dư đầu kỳ</i>	7.168.258.585	29.037.083.181	1.839.232.598	36.796.000	38.081.370.364
<i>Tăng trong kỳ</i>	510.014.000	1.349.907.160	-	10.990.000	1.870.911.160
- Mua trong kỳ	-	1.349.907.160	-	-	-
- XDCB hoàn thành	510.014.000	-	-	10.990.000	1.360.897.160
<i>Giảm trong kỳ</i>	396.809.890	1.108.068.737	-	-	510.014.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.108.068.737	-	-	1.504.878.627
- Khác	396.809.890	-	-	-	1.108.068.737
<i>Dư cuối kỳ</i>	7.281.462.695	29.278.921.604	1.839.232.598	47.786.000	38.447.402.897
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Dư đầu kỳ</i>	4.892.612.689	23.479.127.593	689.926.656	36.796.000	29.098.462.938
<i>Tăng trong kỳ</i>	743.600.690	2.556.483.112	201.522.430	17.041.021	3.518.647.253
- Khấu hao trong kỳ	743.600.690	2.556.483.112	201.522.430	17.041.021	3.518.647.253
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
<i>Giảm trong kỳ</i>	396.809.890	1.031.608.317	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.031.608.317	-	-	1.428.418.207
- Khác	396.809.890	-	-	-	1.031.608.317
<i>Dư cuối kỳ</i>	5.239.403.489	25.004.002.388	891.449.086	53.837.021	31.188.691.984
Giá trị còn lại					
<i>Đầu kỳ</i>	2.275.645.896	5.557.955.588	1.149.305.942	-	8.982.907.426
<i>Cuối kỳ</i>	2.042.059.206	4.274.919.216	947.783.512	6.051.021	7.258.710.913

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nhà dịch vụ và hệ thống xử lý nước thải		489.000.000
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Xây mới rãnh thoát nước		20.718.182
Bể gom nước thải		36.181.818
Tổng cộng		545.900.000

13. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu Công ty CP giống cây trồng Hà Tây	7.598.500.000	7.397.000.000
Tổng cộng	7.598.500.000	7.397.000.000

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước bom inox	600.938.115	741.926.154
Chi phí trả trước tủ bảo quản	180.603.119	262.422.496
Tổng cộng	781.541.234	1.004.348.650

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	46.428.607	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	228.802.406	174.274.654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	196.585.136	956.530.930
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.450.000.000	3.450.000.000
Tổng cộng	3.921.816.149	4.580.805.584

17. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ trích trước	614.360.000	861.100.000
Trích trước chi phí tiền lương	118.600.000	69.464.000
Tổng cộng	732.960.000	930.564.000

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	28.369.901	317.215.901
Kinh phí công đoàn	19.119.993	51.022.517
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	219.035.244	
Phải trả tiền khoán DV (dư Có TK138 - quỹ bán lẻ 4)	5.000.000	5.000.000
Phải trả các quỹ (dư Có TK138-quỹ bán buôn Đào+ nhà hàng 267)	2.000.000	
Tổng cộng	273.525.138	373.238.418

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2011	59.970.400.000	8.556.300.000	105.592.014	(847.924.451)	67.784.367.563
- Tăng vốn năm nay					-
- Lãi trong kỳ				927.088.528	927.088.528
- Tăng khác					
- Trích quỹ dự phòng tài chính					
- Giảm khác					
Số dư ngày 31/12/2012	59.970.400.000	8.556.300.000	105.592.014	79.164.077	68.711.456.091

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng Công ty kinh doanh vốn Nhà nước	19.319.000.000	19.319.000.000
Công ty cổ phần đại lý liên hợp vận chuyển Gemadept	15.928.900.000	15.928.900.000
Công ty cổ phần Bông Sen Vàng	20.985.200.000	20.985.200.000
Cán bộ, công nhân viên	3.737.300.000	3.737.300.000
Cộng	59.970.400.000	59.970.400.000

c) Các giao dịch về vốn

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	59.970.400.000	59.970.400.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	59.970.400.000	59.970.400.000

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Năm trước
Doanh thu bán hàng	26.010.436.342	23.320.806.944
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.091.328.634	
Doanh thu vận chuyển	4.018.416.089	5.002.735.473
Tổng cộng	33.120.181.065	28.323.542.417

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Năm nay
Chiết khấu thương mại	880.656.389	839.593.834
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.798.593.651	6.976.928.210
Tổng cộng	8.679.250.040	7.816.522.044

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Năm trước
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa và dịch vụ	24.440.931.025	20.507.020.373
Tổng cộng	24.440.931.025	20.507.020.373

28. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.275.251.746	17.878.486.056
Giá vốn dịch vụ	236.589.636	
Giá vốn vận chuyển	141.443.400	
Hoàn nhập trích trước sửa chữa TSCĐ	(709.127.644)	
Tổng cộng	21.944.157.138	17.878.486.056

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.434.704.268	7.797.897.847
Tổng cộng	4.434.704.268	7.797.897.847

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM
Số 267, Đường Quang Trung, Phường Quang Trung,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Năm trước
Tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	227.978.842	956.530.930
Điều chỉnh các năm trước		
Tổng cộng	227.978.842	956.530.930
Ghi chú	Số tiền	
Thu nhập chịu thuế	1.155.067.370	
Thu nhập được miễn thuế (*)	243.152.000	
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập tính thuế	911.915.370	
Thuế suất	25%	
Thuế phải nộp	227.978.842	

(*) là khoản cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	Nợ vay đến 31/12/2012
Công ty CP Bông Sen Vàng	Vay vốn thế chấp bằng 2.098.520 cổ phiếu của Công ty CP liên hiệp thực phẩm	18.600.000.000

2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Liên hợp thực phẩm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tư vấn Hà Nội (HanoiAC).

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013.

Kê toán trưởng



Dương Thị Phong

